

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
Số: 221/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Uông Bí, ngày 16 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của thành phố Uông Bí

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 403/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND thành phố Uông Bí về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách Thành phố và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của thành phố Uông Bí (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND & UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- VP Thành ủy, HĐND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND Thành phố;
- Viện kiểm sát ND, Tòa án ND TP;
- MTTQ và các Đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tú

CÁN ĐOỊ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Long Bì)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	849.039,85
I	Thu NSDP được hưởng theo phần cấp	807.512,85
1	Thu NSDP hưởng 100%	408.095,00
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	399.417,85
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.527,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	41.527,00
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NSDP	849.039,85
I	Tổng chi cân đối NSDP	849.039,85
1	Chi đầu tư phát triển	325.024,00
2	Chi thường xuyên	501.910,13
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Dự phòng ngân sách	18.071,72
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.034,00
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	793.282,75
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	751.755,75
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.527,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	793.282,75
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	738.367,88
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	54.914,87
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	49.114,87
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.800,00
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	110.671,97
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	55.757,10
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	54.914,87
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.114,87
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.800,00
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	110.671,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	110.671,97
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2018	
		NSNN	NSDP
	Tổng thu	3.089.433,00	849.039,85
I	Thu trên địa bàn	3.089.433,00	807.512,85
1	Thu từ DN nhà nước	1.670.400,00	242.845,00
1.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	1.668.400,00	241.545,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.100,00	-
	- Thuế tài nguyên	890.000,00	133.500,00
	- Thuế giá trị gia tăng	720.300,00	108.045,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-	-
	- Thu khác	-	-
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.000,00	1.300,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,00	325,00
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500,00	975,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	242.095,00	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000,00	-
	- Thuế tài nguyên	179.500,00	-
	- Thuế giá trị gia tăng	9.500,00	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuê mặt đất	1.095,00	-
	- Thuế môn bài	-	-

STT	Dự toán thu năm 2018	
	NSNN	NSDP
	- Thu khác	-
3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh	187.400,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.172,00
	- Thuế tài nguyên	12.461,00
	- Thuế giá trị gia tăng	124.567,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	230,00
	- Thuế môn bài	-
	- Thu khác	3.970,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	44.400,00
5	Thuế bảo vệ môi trường	216.005,00
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	216.005,00
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-
6	Lệ phí trước bạ	43.000,00
7	Thu phí, lệ phí	119.634,00
-	Phí và lệ phí trung ương	800,00
-	Phí và lệ phí tỉnh	72.600,00
-	Phí và lệ phí huyện	45.000,00
-	Phí và lệ phí xã, phường	1.234,00
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000,00
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000,00
11	Thu tiền sử dụng đất	200.000,00
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	276.000,00
13	Thu khác ngân sách	36.499,00
14	Thu ngoài cân đối	-
II	Thu Bổ sung có mục tiêu NS cấp trên	41.527,00





UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	849.038,85	738.367,88	110.671,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	849.038,85	738.367,88	110.671,97
I	Chi đầu tư phát triển (1)	325.024,00	288.547,00	36.477,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	325.024,00	288.547,00	36.477,00
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	10.000,00	10.000,00	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	180.000,00	148.700,00	31.300,00
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê mặt đất cho xã NTM, khác</i>	5.177,00		5.177,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	501.910,13	429.343,85	72.566,28
	<i>Trong đó:</i>	-		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	177.133,02	176.761,14	371,88
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Dự phòng ngân sách	18.070,72	16.620,04	1.451,69
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.034,00	3.857,00	177,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
	Xây dựng nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Biểu số 85/CK-NSNN

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI	787.482,75
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	49.114,87
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	738.367,88
I	Chi đầu tư phát triển	288.547,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.000,00
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi quốc phòng	3.000,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	3.000,00
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	30.354,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	106.200,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.227,00
10	Chi đầu tư khác (1)	117.766,00
II	Chi thường xuyên	429.343,85
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	176.761,14
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi quốc phòng	6.789,24
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.355,00



STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
5	Chi y tế, dân số và gia đình	28.396,65
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	9.672,94
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	74.740,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	58.750,03
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.765,78
10	Chi bảo đảm xã hội	19.682,00
11	Chi thường xuyên khác	8.431,07
III	Dự phòng ngân sách	16.620,04
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.857,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

Ghi chú: Tổng chi NS cấp huyện trên chưa bao gồm 5,8 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới

(1) Chi đầu tư khác không bao gồm:

- Nguồn sự nghiệp môi trường: 8,0 tỷ đồng thực hiện GPMB các hộ dân trong bán kính 500m khu vực nhà máy Rác Khe Giang;
- Nguồn xã hội hóa: 0,5 tỷ đồng thực hiện Dự án Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tùng cổ: 0,5 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	455.620,88	5.000,00	430.143,85	16.620,04	3.857,00				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	429.343,85		429.343,85						
I.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	58.750,03		58.750,03						
1	Phòng kinh tế	530,00		530,00						
2	Văn phòng ĐKQSDĐ	801,83		801,83						
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	2.276,54		2.276,54						
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.640,66		1.640,66						
5	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	200,00		200,00						
6	Ngân hàng chính sách	1.500,00		1.500,00						
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00						
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	51.301,00		51.301,00						
I.2	Chi SN môi trường (2)	74.740,00		74.740,00						
	<i>Trong đó Phòng TN&MT</i>	1.310,00		1.310,00						
I.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	176.761,14		176.761,14						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Phòng giáo dục	167.516,04		167.516,04						
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	4.115,27		4.115,27						
3	Thanh uy (Tr.tâm Bồi dưỡng Chính trị)	1.311,83		1.311,83						
4	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	3.818,00		3.818,00						
I.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	28.396,65		28.396,65						
1	T Tâm DSKHHGD	1.950,46		1.950,46						
2	Phòng Y tế	8.380,19		8.380,19						
	- Trạm y tế xã, phường	8.230,19		8.230,19						
	- ATVS thực phẩm	150,00		150,00						
3	KP sc trạm y tế, trang thiết bị...	1.100,00		1.100,00						
4	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	16.966,00		16.966,00						
I.5	Chi từ SN VH TT, TDTT, đài	9.672,94		9.672,94						
1	Trung tâm truyền thông	6.672,94		6.672,94						
2	KP tổ chức lễ hội hoa anh đào...	3.000,00		3.000,00						
I.6	Chi đảm bảo XH	19.682,00		19.682,00						
1	Phòng LĐTBXH	19.682,00		19.682,00						
I.7	Chi QL hành chính	44.765,78		44.765,78						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	VP UBND & HĐND	9.191,23		9.191,23						
2	Phòng Tư pháp	1.307,48		1.307,48						
3	Phòng Tài chính - KH	2.460,50		2.460,50						
4	Phòng Kinh tế	1.432,27		1.432,27						
5	Phòng QLĐT	1.442,83		1.442,83						
6	Phòng LĐTB & XH	1.841,75		1.841,75						
7	Phòng Nội vụ	1.291,76		1.291,76						
8	Phòng Thanh tra	1.240,80		1.240,80						
9	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.439,52		1.439,52						
10	Phòng Y tế	641,44		641,44						
11	Phòng Văn hoá	1.173,38		1.173,38						
12	Trung tâm hành chính công	2.815,28		2.815,28						
13	Phòng giáo dục QLNN	1.001,41		1.001,41						
14	Thành uỷ	10.074,30		10.074,30						
15	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	4.802,82		4.802,82						
16	KP chênh lệch biên chế năm 2018 giảm so với năm 2017 và khác (phân bổ sau)	2.609,00		2.609,00						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I.8	Chi khác NS	8.431,07		8.431,07						
1	Hội Chữ thập đỏ	432,33		432,33						
2	Phòng Nội vụ (quỹ thi đua khen thưởng)	1.500,00		1.500,00						
3	Hội người mù TP	160,00		160,00						
4	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	35,00		35,00						
5	Hội người cao tuổi TP	35,00		35,00						
6	Hội Cựu thanh niên xung phong TP	35,00		35,00						
7	Hội Khuyến học TP	35,00		35,00						
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	430,00		430,00						
	- Công an Thành phố	350,00		350,00						
	- Đội QLTT số 6	50,00		50,00						
	-Hạt kiểm lâm	30,00		30,00						
9	Hỗ trợ mua xe ô tô thực hiện công tác trật tự đô thị các xã, phường trên địa bàn Thành phố	2.475,00		2.475,00						
10	Chi khác (chi cho các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán các đơn vị)	3.293,74		3.293,74						
I.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	8.144,24	-	8.144,24						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Quân Sự (Ban chỉ huy Quân sự)	6.789,24		6.789,24						
2	Chi an ninh; phòng cháy, c.cháy	1.355,00	-	1.355,00						
	- Công an Thành phố	555,00		555,00						
	- Công an PCCC	300,00		300,00						
	- KP hỗ trợ xăng dầu, sửa chữa...cho xe ô tô thực hiện công tác trật tự đô thị các xã, phường, khác...	500,00		500,00						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.620,04			16.620,04					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.857,00				3.857,00				
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.800,00	5.000,00	800,00						
1	Xã Thượng Yên Công	1.360,00	1.060,00	300,00						
2	Xã Điền Công	4.440,00	3.940,00	500,00						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

Ghi chú: (1) Bao gồm: KP thủy lợi phí: 0,980 tỷ đồng; KP hỗ trợ phát triển đất trồng lúa: 1,087 tỷ đồng; hỗ trợ CP giết mổ tập trung: 2,3 tỷ đồng; hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ thành lập HTX; Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận ATVSTP, khác...: 2,434 tỷ đồng; KP phát triển mô hình kinh tế: 8 tỷ đồng; KP chỉnh trang đô thị: 36,5 tỷ đồng (Điện chiếu sáng đô thị: 8,5 tỷ đồng; phân bổ công trình: 28 tỷ đồng);

(2) Bao gồm: KP VSMT: 65,430 tỷ đồng; KP di dời dân ra khỏi bãi rác Khe Giang: 8 tỷ đồng; Phòng Tài nguyên & MT: 1,310 tỷ đồng KP BVMT (350 trđ), đánh giá tác động môi trường của nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang đến hđsx NN của các hộ dân trong phạm vi bán kính 500m (960 trđ)



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác (1)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	297.047	10.000		3.000					3.000	30.354	106.200	106.200		18.227		126.266
1	Ban quản lý dự án công trình	297.047	10.000		3.000					3.000	30.354	106.200	106.200		18.227		126.266

Ghi chú: (1) Số chi đầu tư khác bao gồm:

- Nguồn sự nghiệp môi trường: 8,0 tỷ đồng thực hiện GPMB các hộ dân trong bán kính 500m khu vực nhà máy Rác Khe Giang;
- Nguồn xã hội hóa: 0,5 tỷ đồng thực hiện Dự án Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tùng cổ: 0,5 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	430.143,85	176.761,14	-	6.789,24	1.355,00	28.396,65	9.672,94	74.740,00	58.750,03	44.765,78	19.682,00	9.231,07
I	SN kinh tế	22.250,03								22.250,03			
I.1	KP thường xuyên	5.449,03								5.449,03			
1	Phòng kinh tế	530,00								530,00			
2	Văn phòng ĐKQSDĐ	801,83								801,83			
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	2.276,54								2.276,54			
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.640,66								1.640,66			
5	SN lâm nghiệp (Kiểm Lâm)	200,00								200,00			
I.2	KP không thường xuyên	16.801,00								16.801,00			
1	- Ngân hàng chính sách (Bổ sung nguồn vốn vay ủy thác)	1.500,00								1.500,00			
2	Hội nông dân thành phố (Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân)	500,00								500,00			
3	- KP SN khác: thực hiện c. sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35; KP thực hiện miễn thu thủy lợi phí; hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ CP giết mổ tập trung; hỗ trợ thành lập mới HTX; Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận ATVSTP...	6.801,00								6.801,00			

STT		Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	KP hỗ trợ phát triển các mô hình kinh tế:	8.000,00								8.000,00			
a	Hỗ trợ các sản phẩm nông gia chương trình OCOP sản phẩm thương hiệu, các sản phẩm đặc thù, thương hiệu của địa phương. Hỗ trợ hạ tầng và thiết bị sản xuất; chế biến, bảo quản (Theo NQ số: 45/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 07/12/2016, QĐ 899/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/3/2017); mô hình KHCN	1.300,00								1.300,00			
b	Sản xuất Vải chín sớm Phương Nam theo quy trình VietGap và Hỗ trợ hạ tầng; quy hoạch hạ tầng vùng trồng vải chín sớm Phương Nam; Hỗ trợ KHCN	3.900,00								3.900,00			
c	Mở rộng diện tích Trồng Thanh Long ruột đỏ theo đề án 125; Áp dụng KHCN	2.000,00								2.000,00			
d	Hỗ trợ mở rộng diện tích trồng hoa Mai vàng Yên tử.	200,00								200,00			
e	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu Trầu tiên Yên tử	600,00								600,00			
II	SN thị chính	36.500,00								36.500,00			
1	Chi các dự án chỉnh trang đô thị	28.000,00								28.000,00			
2	Công tác điện chiếu sáng	8.500,00								8.500,00			
III	Sự nghiệp môi trường	74.740,00							74.740,00				



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Phun nước rửa đường giao thông	7.000,00							7.000,00				
2	KP đảm bảo VSMT	31.960,00							31.960,00				
3	Xử lý đốt rác	8.130,00							8.130,00				
4	Vệ sinh đường QL 18	8.500,00							8.500,00				
5	Duy trì chăm sóc cây xanh	7.700,00							7.700,00				
6	Chi phí: tư vấn; quản lý, khác	2.140,00							2.140,00				
7	Di dời dân ra khỏi KV ảnh hưởng ô nhiễm bãi rác Khe Giang theo chỉ đạo của Tỉnh	8.000,00							8.000,00				
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường: KP BVMT (350 trđ), đánh giá tác động môi trường của nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang đến hđsx NN của các hộ dân trong phạm vi bán kính 500m (960 trđ)	1.310,00							1.310,00				
IV	SNGD -ĐT	176.761,14	176.761,14										
1	Phòng giáo dục	167.516,04	167.516,04										
a	Tại phòng GD	16.948,34	16.948,34										
	- KP hoạt động theo biên chế	1.598,34	1.598,34										
	- Kinh phí tăng cường csvc: SC, MS trang thiết bị trường, lớp...	11.000,00	11.000,00										
	- Các chế độ cho học sinh	850,00	850,00										
	- Kinh phí hđ chung ngành GD	3.500,00	3.500,00										
b	Tại các trường	150.567,71	150.567,71										



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- KP hoạt động theo biên chế	145.906,87	145.906,87										
	- KP điểm trường ngoài trường chính	450,00	450,00										
	- Các chế độ cho học sinh	805,84	805,84										
	- Chế độ PC ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật hòa nhập theo ND 28/2012	645,00	645,00										
	- Hỗ trợ tiền BV, VS cho các trường không thu học phí hay mức thu thấp, ít học sinh	2.760,00	2.760,00										
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	4.115,27	4.115,27										
	- KP hoạt động theo biên chế	2.449,27	2.449,27										
	- Hỗ trợ CP học tập	66,00	66,00										
	- Sửa chữa, trang thiết bị trường lớp, tăng cường csvc	1.600,00	1.600,00										
3	Thành ủy (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1.311,83	1.311,83										
	- KP hoạt động theo biên chế	641,83	641,83										
	- Trang thiết bị lớp học	40,00	40,00										
	- KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC, VC nước cấp huyện quản lý; ĐB HĐND cấp huyện., cấp xã, Bí thư CB, trưởng thôn bản khu nhất	630,00	630,00										
4	Kinh phí dự nguồn chênh lệch lương bc và lương HDLĐ, khác..	3.818,00	3.818,00										
V	SN y tế, dân số	28.396,65					28.396,65						
1	T Tâm DSKHHGD	1.950,46					1.950,46						

STT		Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Phòng Y tế	8.380,19					8.380,19						
	- Trạm y tế xã, phường	8.230,19					8.230,19						
	- ATVS thực phẩm	150,00					150,00						
3	KP sửa chữa mua sắm trang thiết bị, csvc cho các trạm y tế xã, phường	1.100,00					1.100,00						
4	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	16.966,00					16.966,00						
VI	SN văn hóa thông tin, truyền thông, TDTT	9.672,94						9.672,94					
1	Trung tâm truyền thông	6.672,94						6.672,94					
2	KP tổ chức lễ hội hoa Anh đào và Mai vàng Yên Tử	3.000,00						3.000,00					
VII	Đảm bảo XH (Phòng LĐTBXH)	19.682,00										19.682,00	
VIII	Quản lý hành chính	44.765,78									44.765,78		
1	VP UBND & HĐND	9.191,23									9.191,23		
2	Phòng Tư pháp	1.307,48									1.307,48		
3	Phòng Tài chính - KH	2.460,50									2.460,50		
4	Phòng Kinh tế	1.432,27									1.432,27		
5	Phòng QLĐT	1.442,83									1.442,83		
6	Phòng LĐTB & XH	1.841,75									1.841,75		
7	Phòng Nội vụ	1.291,76									1.291,76		

[illegible]

STT		Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Hội người cao tuổi TP	35,00											35,00
6	Hội Cựu thanh niên xung phong TP	35,00											35,00
7	Hội Khuyến học TP	35,00											35,00
8	* KP đảm bảo hoạt động xử phạt	430,00											430,00
	- Công an Thành phố	350,00											350,00
	- Đội QLTT số 6	50,00											50,00
	- Hạt kiểm lâm	30,00											30,00
9	Hỗ trợ mua xe ô tô thực hiện công tác trật tự đô thị các xã, phường trên địa bàn Thành phố	2.475,00											2.475,00
10	Chi khác (các nhiệm vụ phát sinh)	3.293,74											3.293,74
XI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	800,00											800,00
1	Xã Thượng Yên Công	300,00											300,00
2	Xã Diên Công	500,00											500,00

Ghi chú:

- + Chi thường xuyên NS cấp huyện: 429.343,85 triệu đồng
- + Chi bổ sung có mục tiêu cho 2 xã: 800 triệu đồng từ tiền thuê mặt đất cho chương trình NTM



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phần cấp	Chia ra		Thu NS Xã hưởng từ các khoản thu phân chia	Số bổ sung cần đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				3	4			
A	B	I	2=3+4	3	4	5	6=2+5	
	TỔNG SỐ	243.658,00	55.757,10	3.133,00	52.624,10	54.914,87	110.671,97	
1	Phường Quang Trung	111.020,00	17.284,00	870,00	16.414,00	-	17.284,00	
2	Phường Thanh Sơn	25.296,00	7.841,00	250,00	7.591,00		10.574,21	
3	Phường Vàng Danh	3.966,00	2.010,60	450,00	1.560,60		7.399,92	
4	Phường Yên Thanh	58.610,00	13.266,50	250,00	13.016,50		17.466,30	
5	Phường Trung Vương	18.215,00	5.567,50	259,00	5.308,50		10.067,76	
6	Phường Nam Khê	2.243,00	1.258,00	58,00	1.200,00		6.076,25	
7	Phường Phương Đông	14.998,00	4.274,00	455,00	3.819,00		9.533,64	
8	Phường Phương Nam	4.102,00	1.373,50	293,00	1.080,50		8.205,75	
9	Phường Bắc Sơn	1.230,00	683,00	60,00	623,00		6.155,99	
10	Xã Thưng Yên Công	3.549,00	1.954,50	175,00	1.779,50		8.171,92	
11	Xã Điện công	429,00	244,50	13,00	231,50		9.736,24	

Ghi chú: Tổng số bổ sung cho NS cấp dưới bao gồm:

- Bổ sung có mục tiêu XDNTM tại 2 xã: 5.800 triệu đồng
- Bổ sung cần đối: 49.144,87 triệu đồng



DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	5.800	5.000	800	-
1	Xã Thượng Yên Công	1.360	1.060	300,00	
2	Xã Diên Công	4.440	3.940	500,00	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

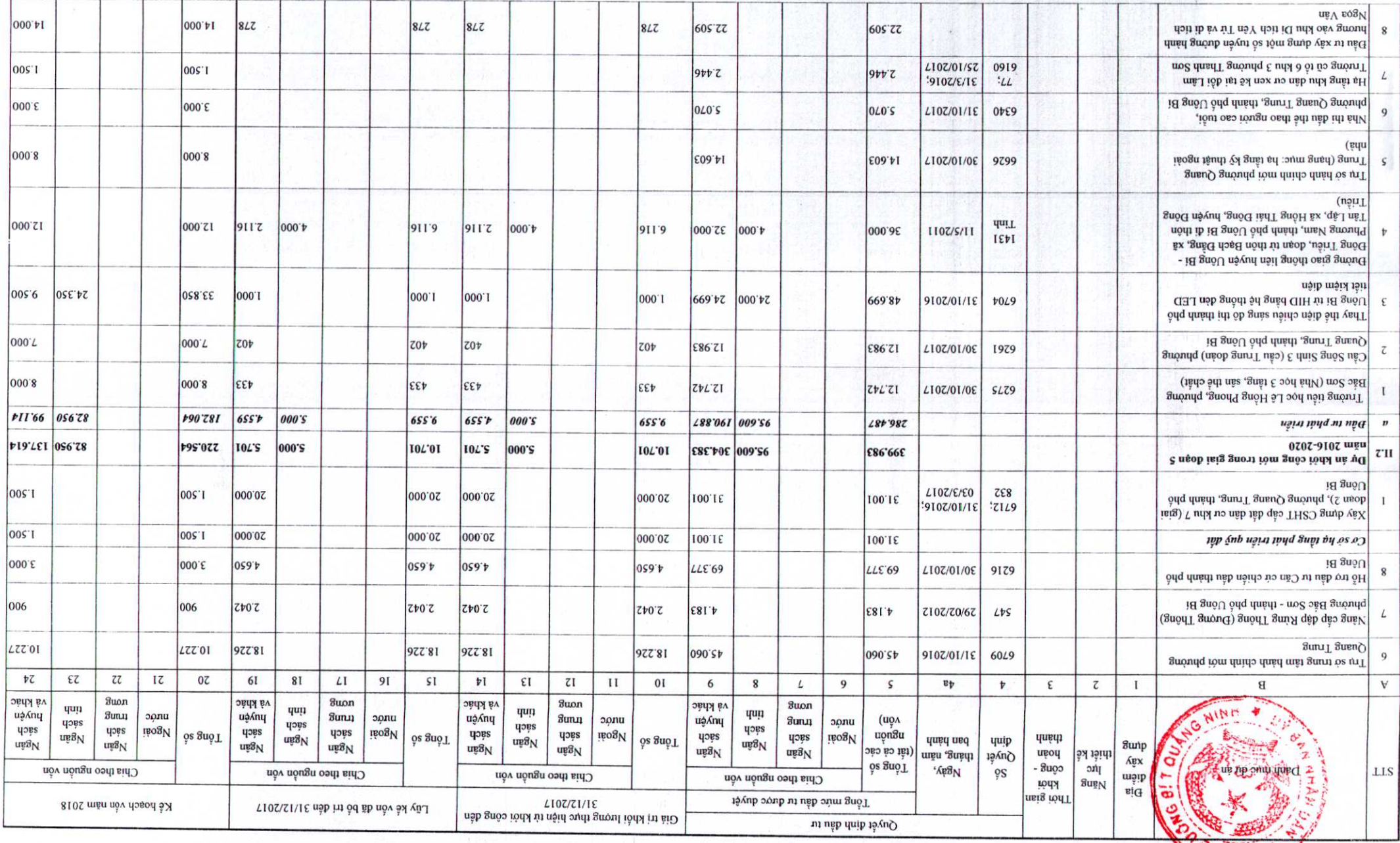
(Kèm theo quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND thành phố Uông Bí)

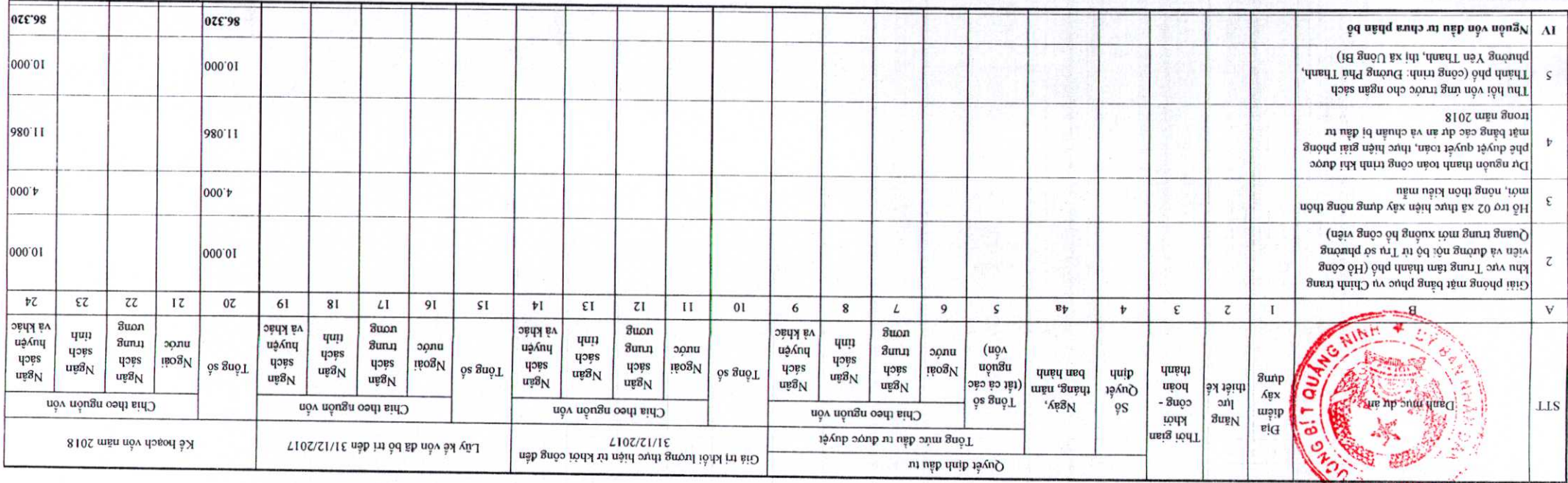
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017					Kế hoạch vốn năm 2018				
					Số Quyết định	Ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và khác	
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh																Ngân sách huyện và khác
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG						1.207.532		155.262	392.588	659.681	393.452		107.462	151.997	133.993	356.193		105.844	116.355	133.993	384.337			87.290	297.047
I	Chuẩn bị đầu tư						122.802			64.200	58.602	7.138			4.200	2.938	7.138			4.200	2.938					
1	Đường giao thông liên phường Thanh Sơn - Phương Đông (đoạn từ ngã 3 đường vào Hồ Yên Trung đến ngã 3 đường vào Yên Tử)				300 Tỉnh	29/01/2010	37.892			4.200	33.692	5.958			4.200	1.758	5.958			4.200	1.758					
2	Đường tuần tra bảo vệ rừng và Khu di tích đặc biệt quốc gia Yên tử thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh				936 Tỉnh	30/3/2016	65.000			60.000	5.000	800				800	800				800					
3	Nâng cấp tuyến đê phía Nam xã Điện Công (đoạn từ Km 0+294 đến Km 2+214), thành phố Uông Bí																									
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Baza xã Phương Nam, thành phố Uông Bí				1944 Tỉnh	20/6/2011	8.676				8.676	380				380	380				380					
5	Hạ tầng kỹ thuật cấp đất dân cư khu Nam Trung phường Nam Khê																									
6	Hạ tầng kỹ thuật cấp đất dân cư khu Chạp Khê phường Nam Khê																									
7	Quy hoạch khu dân cư xen kẽ khu 3 (sau rạp hát TP), phường Quang Trung, thành phố Uông Bí						11.234				11.234															
8	Hạ tầng kỹ thuật cấp đất dân cư khu vực đồi Thiết bị phường Thanh Sơn																									
9	Khu dân cư đồi Hang Hùm phường Quang Trung																									
10	Khu dân cư đô thị và dịch vụ thương mại phường Trung Vương																									
II	Thực hiện dự án						1.084.730		155.262	328.388	601.079	381.314		107.462	147.797	126.055	344.055		105.844	112.155	126.055	247.931			87.290	160.641
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2011-2015 sang giai đoạn 5 năm 2016-2020						684.747		155.262	232.788	296.696	370.613		107.462	142.797	120.354	333.353		105.844	107.155	120.354	27.367			4.340	23.027



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn công - thành	Số Quyết định	Ngày ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017										Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2017										Kế hoạch vốn năm 2018																																						
							Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn																																						
							Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn																																						
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																																													
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		16		17		18		19		20		21		22		23		24	
A		B																								a		1		2		3																																											





- Nguồn chi đầu tư: 288,547 tỷ đồng; trong đó:
 - + Ngân sách Thành phố chi đầu tư: 247,020 tỷ đồng;
 - + Ngân sách Thành phố (vốn chiếm): 41,527 tỷ đồng;
- Nguồn sự nghiệp môi trường: 8,0 tỷ đồng thực hiện GPMB các hộ dân trong bán kính 500m khu vực nhà máy Rắc Kê Khô Giang;
- Nguồn xã hội hóa: 0,5 tỷ đồng thực hiện Dự án Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tung cổ: 0,5 tỷ đồng